

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học
Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, mã ngành 7510102**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-ĐHDL ngày 02/06/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản số 2327/BB-ĐHDL, ngày 12/10/2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Điện lực về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng của Khoa Xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, mã ngành 7510102 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, mã ngành 7510102 áp dụng từ khóa D17 và định kỳ cập nhật theo chu kỳ rà soát, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Đào tạo, Khoa Xây dựng và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, Anhlv (02).

Q. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
ĐIỆN LỰC
Đinh Văn Châu

Phụ lục
BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
Mã ngành 7510102

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1685/QĐ-ĐHDL, ngày 12 tháng 10 năm 2023
của Trường Đại học Điện lực)*

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo:

Tên tiếng Việt: Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

Tên tiếng Anh: Construction Engineering Technology

Mã ngành đào tạo: 7510102

Trình độ đào tạo: Đại học

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Tên văn bằng sau tốt nghiệp: Bằng Kỹ sư

Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Điện lực

Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định số 226/QĐ-KĐCL ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

Thời điểm cập nhật Bản mô tả chương trình đào tạo: Năm học 2022 -2023

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức toàn diện về ngành Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có khả năng tổ chức và áp dụng những nguyên lý, khoa học công nghệ vào công việc chuyên môn; khả năng giao tiếp hiệu quả; khả năng học tập suốt đời; có khả năng xác định và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn; có khả năng sáng tạo, thích nghi môi trường làm việc; có đạo đức nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PEO1: Kiến thức chuyên môn toàn diện, khả năng ứng dụng và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật xây dựng.

PEO2: Khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, linh hoạt ứng dụng các lý thuyết, công nghệ mới, kết quả nghiên cứu vào thực tiễn để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật xây dựng;

PEO 3: Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm; có khả năng học tập suốt đời, khả năng thích nghi và phát triển trong các môi trường làm việc khác nhau; có thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

3.1. Chuẩn đầu ra

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
	Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
<i>Về kiến thức:</i>	
PLO1	Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật; kinh tế, tài chính; về toán học và khoa học tự nhiên; kiến thức về công nghệ thông tin; về lĩnh vực năng lượng; sử dụng ngoại ngữ để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn ngành xây dựng.
PLO2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại của lĩnh vực công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng để giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến ngành xây dựng.
<i>Về kỹ năng:</i>	
PLO3	Thiết kế và thực hiện các thí nghiệm, đo lường; phân tích và giải thích kết quả tính toán, kết quả thực nghiệm để tìm ra giải pháp tối ưu cho các vấn đề liên quan đến ngành xây dựng;
PLO4	Xây dựng, lập kế hoạch để tổ chức và triển khai, quản lý, giám sát các hoạt động chuyên môn liên quan đến ngành xây dựng; dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác;
PLO5	Giao tiếp hiệu quả trong các tình huống chuyên môn; có kỹ năng thuyết trình, thảo luận, đàm phán và làm chủ các tình huống; Sử dụng được tiếng Anh để giao tiếp và khai thác tài liệu trong công việc chuyên môn khi cần thiết.
<i>Về mức tự chủ và trách nhiệm:</i>	
PLO6	Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm tham gia nhóm trong điều kiện môi trường thay đổi; Chủ động định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong các quyết định mang tính chuyên môn; phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi;

3.2. Chỉ báo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số (%)
PLO1	PI1.1	Nhận diện được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật; kinh tế, tài chính; về toán học và khoa học tự nhiên; kiến thức về công nghệ thông tin; một số kiến thức thuộc lĩnh vực năng lượng; ngoại ngữ cần để sử dụng.	20
	PI1.2	Sử dụng các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật; kinh tế, tài chính; về toán học và khoa học tự nhiên; kiến thức về công nghệ thông tin; kiến thức thuộc lĩnh vực năng lượng; ngoại ngữ cần thiết phù hợp với tình huống chuyên môn.	30
	PI1.3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật; kinh tế, tài chính; về toán học và khoa học tự nhiên; kiến thức về công nghệ thông tin; kiến thức thuộc lĩnh vực năng lượng; ngoại ngữ cần thiết để giải quyết vấn đề chuyên môn.	50

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số (%)
PLO2	PI2.1	Nhận diện được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại, công nghệ mới của lĩnh vực công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng cần để sử dụng trong ngành xây dựng.	20
	PI2.2	Sử dụng các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại, công nghệ mới của lĩnh vực công nghệ kỹ thuật phù hợp với tình huống chuyên môn ngành xây dựng.	30
	PI2.3	Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại, công nghệ mới của lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cần để giải quyết vấn đề chuyên môn trong ngành xây dựng.	50
PLO3	PI3.1	Khả năng thiết kế và thực hiện các thí nghiệm, đo lường theo tiêu chuẩn của ngành xây dựng.	20
	PI3.2	Khả năng thu thập và phân tích các dữ liệu từ các thí nghiệm, đo lường để giải quyết vấn đề chuyên môn trong ngành xây dựng.	30
	PI3.3	Vận dụng các kiến thức và kỹ năng phân tích sự làm việc của bộ phận công trình để chủ trì hoặc tham gia thiết kế, thi công, quản lý công trình và lập hồ sơ tương ứng theo đúng quy định.	50
PLO4	PI4.1	Nhận diện và đánh giá nhu cầu xây dựng công trình của các ngành, địa phương, xu hướng phát triển bền vững; Hội nhập về công nghệ, hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn; Lựa chọn các công nghệ thi công đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp với văn hóa và khả năng của doanh nghiệp, sự phát triển của địa phương.	20
	PI4.2	Vận dụng các kiến thức đã học để chủ trì hoặc tham gia lập biện pháp thi công, xác định chi phí xây dựng, quản lý tiến độ thi công công trình.	40
	PI4.3	Xây dựng và lập kế hoạch để tổ chức, triển khai, giám sát các hoạt động chuyên môn; vận dụng các kiến thức, kỹ năng để dẫn dắt tạo việc làm cho người khác thuộc lĩnh vực liên quan đến ngành xây dựng	40
PLO5	PI5.1	Có khả năng sử dụng tiếng Việt và tiếng Anh trong giao tiếp các tình huống chuyên môn.	20
	PI5.2	Có kỹ năng thuyết trình, thảo luận, đàm phán và làm chủ các tình huống liên quan đến chuyên môn ngành xây dựng	30
	PI5.3	Sử dụng được tiếng Anh để giao tiếp và khai thác tài liệu kỹ thuật tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc của Việt Nam khi cần thiết.	50
PLO6	PI6.1	Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong các môi trường làm việc khác nhau; Có đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tuân thủ nguyên tắc an toàn, đạo đức nghề nghiệp của kỹ sư.	20

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số (%)
	PI6.2	Đề xuất và sẵn sàng chấp nhận rủi ro, linh hoạt, tư duy sáng tạo, suy xét. Nhận biết kiến thức, kỹ năng, điểm mạnh yếu của bản thân. Có khả năng tự định hướng, ham tìm hiểu và tự học suốt đời.	20
	PI6.3	Có khả năng hướng dẫn, giám sát đồng nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; chịu trách nhiệm cá nhân trong các quyết định mang tính chuyên môn.	30
	PI6.4	Có khả năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi;	30

4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc:

Nhóm 1: Làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế với các chức danh/vị trí: kỹ sư tư vấn thiết kế, tổ chức thi công, kỹ sư tư vấn giám sát, kỹ sư tư vấn quản lý dự án công trình xây dựng

Nhóm 2: Chuyên viên quản lý công tác xây dựng cơ bản trong các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các tổ chức nghề nghiệp và các tổ chức chính trị xã hội.

Nhóm 3: Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực xây dựng ở các viện nghiên cứu, các trung tâm, các cơ quan nghiên cứu của các bộ, ngành, các trường đại học và cao đẳng; Giảng viên giảng dạy các môn học thuộc ngành xây dựng tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.

5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, quản lý xây dựng, quản lý dự án nói chung tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế;

Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao và chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng như: Định giá xây dựng, Quản lý dự án, Giám sát công trình, Thiết kế công trình. Nghiệp vụ đấu thầu...

6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT);

- Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Khối lượng kiến thức toàn khoá

TT	Chuyên ngành	Số tín chỉ
1	Chuyên ngành Cơ điện công trình	158
2	Chuyên ngành Quản lý dự án và công trình xây dựng	158
3	Chuyên ngành Xây dựng công trình điện	158
4	Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	158

(Không bao gồm khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)

TT	Tên HP	Mã HP	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG									THÁI ĐỘ			
			PLO1			PLO2			PLO3			PLO4			PLO5			PLO6			
			PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	6.3	6.4
2.14	Kết cấu bê tông cốt thép	004789			2			2			3										
2.15	Kết cấu thép	001105						2			3										
2.16	Kiến trúc	004792			2			2								2				2	
2.17	Kỹ thuật thi công 1	004774			3			2					3			3				2	
2.18	Nền và Móng	004794			3			2			3										
2.19	Dự toán	004786			2								3			3			3		
2.20	Kỹ thuật thi công 2	001376			2			2					2			3				3	
2.21	Nghiệp vụ thanh quyết toán công trình	004796		2	3			3					3			2			2	3	2
2.22	Đồ án thi công xây dựng	004779			2						3										2
2.23	Kỹ năng thiết kế trong xây dựng	001233			3					3	3			2		2				3	2
2.24	Tổ chức thi công và an toàn lao động	004806			2			2					3			3				3	
2.25	BIM trong xây dựng	004802		2	2			2						3	2	3			3	3	
3	Kiến thức chuyên ngành																				
<i>Chuyên ngành Cơ điện công trình</i>																					
3.1	Điều hòa không khí ứng dụng trong xây dựng	004811			2					3	3										
3.2	Công trình tiết kiệm năng lượng và hiệu quả	004171			2			3					2								
3.3	Cấp thoát nước	000130			2			3					3	3							
3.4	Hệ thống điện trong công trình	004788			3			3					3	3							
3.5	Đồ án thi công cơ điện	004780			3						3										3
3.6	Đồ án thiết kế cơ điện	004781			3						3										3
3.7	Nhà thông minh	004800		2	2			3						2	3	2			3	3	

TT	Tên HP	Mã HP	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG									THÁI ĐỘ			
			PLO1			PLO2			PLO3			PLO4			PLO5			PLO6			
			PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	6.3	6.4
3.8	Thi công, vận hành hệ thống cơ điện	004177			3			3				3	3			2					
3.9	Dự toán cơ điện công trình	004787			3							3			2			3			
3.10	Tin học ứng dụng trong cơ điện	004805			3			3				3			3		3	3			
<i>Chuyên ngành Quản lý dự án và công trình xây dựng</i>																					
3.1	Hệ thống kỹ thuật trong công trình	000917			2			3	3				3								
3.2	Quản lý dự án xây dựng	002125			2		2	3				3					3				
3.3	Đánh giá dự án đầu tư xây dựng	004775			2		2	3				3						3		3	
3.4	Đồ án dự toán và tài chính dự án xây dựng	004777			2			3									3				
3.5	Quản lý tài chính dự án xây dựng	004799			2	2		3									2	3	3		
3.6	Tin học ứng dụng trong Quản lý dự án	004879			2			2				3			3		3	3			
3.7	Công trình tiết kiệm năng lượng và hiệu quả	004171			2			2				3									
3.8	Đồ án lập và đánh giá dự án đầu tư xây dựng	004778			2							2					3	3			
3.9	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	004793			2			3			3				3						
3.10	Nghiệp vụ đấu thầu	004795		2		2				3							3	3	3		
<i>Chuyên ngành Xây dựng công trình điện</i>																					
3.1	Thiết kế công trình bê tông cốt thép	002580			2				3		3							3	3		

TT	Tên HP	Mã HP	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG									THÁI ĐỘ			
			PLO1			PLO2			PLO3			PLO4			PLO5			PLO6			
			PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI
1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	5.3	6.1	6.2	6.3	6.4			
3.2	Hệ thống kỹ thuật trong công trình	000917			2			3	2						2						
3.3	Kết cấu bê tông cốt thép lắp ghép và dự ứng lực	004790			2				3		3								3	3	
3.4	Công trình lưới điện	004850			2		3		3		3								3	3	
3.5	Đồ án thiết kế công trình đặc biệt	004782			2						3							3	3		
3.6	Kết cấu công trình thép	001080			2				3		3								3	3	
3.7	Kết cấu công trình đặc biệt	004791			2				3		3								3	3	
3.8	Tin học ứng dụng trong tính toán kết cấu	004880			2			3					3			3			3	3	
3.9	Công trình nguồn điện	004851			2		2		3		3		3	3					3	3	
3.10	Đồ án thiết kế công trình điện	004783			2						2								3	3	
<i>Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i>																					
3.1	Hệ thống kỹ thuật trong công trình	000917			2			2	3					3							
3.2	Kết cấu bê tông cốt thép lắp ghép và dự ứng lực	004790			2				3		3								3	3	
3.3	Công trình tiết kiệm năng lượng và hiệu quả	004171			2			2				3									
3.4	Đồ án thiết kế nhà khung	004784			2						3							3	3		
3.5	Kết cấu nhà thép	001101			2				3		3								3	3	
3.6	Thiết kế nhà bê tông cốt thép	002596			2				3		3								3	3	
3.7	Tin học ứng dụng trong tính toán kết cấu	004880			2			3					3			3			3	3	

10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

11. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các học phần từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các học phần, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Kiến thức giáo dục đại cương	16	42	26.6	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó	41	108	68.4	
1	Kiến thức cơ sở ngành	5	10	6.3	
1.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp				
1.1.1	Bắt buộc	3	6	3.8	
1.1.2	Tự chọn	0	0	0.0	
1.2	Các học phần thực hành, thực tập.				
1.2.1	Bắt buộc	2	4	2.5	
1.2.2	Tự chọn	0	0	0.0	
2	Kiến thức ngành	25	69	43.7	
2.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp				
2.1.1	Bắt buộc	19	55	34.8	
2.1.2	Tự chọn	2	4	2.5	
2.2	Các học phần thực hành, thực tập.				
2.2.1	Bắt buộc	4	10	6.3	
2.2.2	Tự chọn	0	0	0.0	
3	Kiến thức chuyên ngành/ (Chuyên sâu đặc thù)	10	25	15.8	Mỗi CN 25TC/10HP

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %	Ghi chú
3.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp				
3.1.1	Bắt buộc	6	16	10.1	
3.1.2	Tự chọn	2	4	2.5	
3.2	Các học phần thực hành, thực tập.				
3.2.1	Bắt buộc	2	5	3.2	
3.2.2	Tự chọn	0	0	0.0	
4	Thực tập tốt nghiệp	1	4	2.5	
III	Đồ án tốt nghiệp	1	8	5.1	
	Tổng CTĐT	58	158	100.0	

* Phần kiến thức chuyên ngành (mục 3) có cơ cấu giống nhau ở cả 4 chuyên ngành:

1. Cơ điện công trình;
2. Quản lý dự án và công trình xây dựng;
3. Xây dựng công trình điện;
4. Xây dựng dân dụng và công nghiệp.

12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng học kỳ**12.1. Chuyên ngành Xây dựng công trình điện**

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
1	1	004545	Toán cao cấp 1	3	45	0	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
2	1	003923	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
3	1	003612	Vật lý đại cương	3	45	0	GD ĐC	TN	2	KHTN
4	1	004598	Vẽ kỹ thuật	2	30	0	CSN	Tự luận	2	CK&DL
5	1	004553	Đại cương về Hóa học trong khoa học vật liệu	2	30	0	GD ĐC	TN	1	KHTN
6	1	004551	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	3	45	0	GD ĐC	TN	2	QLCN&NL
7	1	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	GD ĐC	Tự luận	1	CNNL
8	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	GD ĐC	TN	2	BM KHCT
9	2	003137	Tiếng Anh 1	4	60	0	GD ĐC	TN	2	NN
10	2	004546	Toán cao cấp 2	3	45	0	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
11	2	004342	Giáo dục quốc phòng 1	2	37	8	CC	Tự luận	2	BM GDTC
12	2	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	22	8	CC	Tự luận	1	BM GDTC
13	2	004344	Giáo dục quốc phòng 3	6	14	16	CC	TH	1	BM GDTC
14	2	004345	Giáo dục quốc phòng 4	1	4	56	CC	TH	2	BM GDTC
15	2	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	20	CC	TH	1	BM GDTC
16	2	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	CC	TH	1	BM GDTC
17	2	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	CC	TH	1	BM GDTC
18	2	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30	CC	TH	1	BM GDTC
19	2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
20	2	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	GD ĐC	TN	0	CNTT
21	2	000396	Địa chất công trình	2	30	0	Ngành	TN	2	XD
22	2	003657	Xác suất thống kê	2	30	0	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
23	3	004554	Thực hành AutoCAD	2	0	60	CSN	Kiểm tra	4	XD
24	3	004549	Tiếng Anh 2	4	60	0	GD ĐC	TN	2	NN
25	3	003926	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
26	3	004619	Cơ học kỹ thuật	2	30	0	CSN	TN	2	CK&DL

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
27	3	004556	Điện đại cương	2	30	0	CSN	TN	2	KTĐ
28	3	003610	Vật liệu xây dựng	2	30	0	Ngành	TN	2	XD
29	3	004792	Kiến trúc	3	45	0	Ngành	BCCĐ	2	XD
30	4	001518	Pháp luật trong xây dựng	2	30	0	ngành	TN	2	XD
31	4	000264	Cơ xây dựng	2	30	0	Ngành	TN, TL	2	XD
32	4	004555	Thực hành điện cơ bản	2	0	60	CSN	TH	5	KTĐ
33	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
34	4	004772	Cơ học đất	3	45	0	Ngành	TN, TL	2	XD
35	4	001227	Kinh tế xây dựng	2	30	0	Ngành	TN	2	XD
36	4	003414	Trắc địa	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
37	4	001233	Kỹ năng thiết kế trong xây dựng	3	30	30	Ngành	BCCĐ	2	XD
38	5	004773	Cơ học kết cấu	4	60	0	Ngành	BCCĐ	2	XD
39	5	003928	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
40	5	004804	Thực tập khảo sát công trình	3	0	90	Ngành	BCCD	0	XD
41	5	004774	Kỹ thuật thi công 1	4	60	0	Ngành	TL, TN	2	XD
42	5	004794	Nền và Móng	3	45	0	ngành	TN/TL	2	XD
43	5	004802	BIM trong xây dựng	3	45	0	Ngành	TH	2	XD
44	6	004803	Thực hành thí nghiệm công trình	2	0	60	ngành	TH	0	XD
45	6	004509	Tiếng Anh chuyên ngành xây dựng	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
46	6	004797	Nghiệp vụ tư vấn giám sát	2	30	0	ngành	TL, TN	2	XD
47	6	004776	Đồ án cơ sở thiết kế xây dựng	2	0	60	Ngành	BCCĐ	0	XD
48	6	004789	Kết cấu bê tông cốt thép	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
49	6	001105	Kết cấu thép	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
50	6	001376	Kỹ thuật thi công 2	4	60	0	ngành	TL, TN	2	XD
51	7	002580	Thiết kế công trình bê tông cốt thép	3	45	0	CN	TN	2	XD
52	7	004850	Công trình lưới điện	2	30	0	CN	TL, TN	2	XD
53	7	004786	Dự toán	3	45	0	ngành	BCCĐ	2	XD
54	7	004880	Tin học ứng dụng trong tính toán kết cấu	3	30	30	CN	TH	2	XD

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
55	7	004779	Đồ án thi công xây dựng	3	0	90	ngành	BCCĐ	0	XD
56	7	004806	Tổ chức thi công và an toàn lao động	3	45	0	ngành	TL, TN	2	XD
57	8	000917	Hệ thống kỹ thuật trong công trình	2	30	0	CN	TN	2	XD
58	8	004790	Kết cấu bê tông cốt thép lắp ghép và dự ứng lực	2	30	0	CN	TL, TN	2	XD
59	8	004782	Đồ án thiết kế công trình đặc biệt	2	0	60	CN	BCCĐ	0	XD
60	8	001080	Kết cấu công trình thép	3	45	0	CN	TN/TL	2	XD
61	8	004791	Kết cấu công trình đặc biệt	2	30	0	CN	TL, TN	2	XD
62	8	004796	Nghiệp vụ thanh quyết toán công trình	2	30	0	ngành	TL, TN	2	XD
63	8	004851	Công trình nguồn điện	3	45	0	CN	TL, TN	2	XD
64	8	004783	Đồ án thiết kế công trình điện	3	0	90	CN	BCCĐ	0	XD
65	9	004581	Đồ án tốt nghiệp	8	0	0	ĐA/KLTN	BCCĐ	0	XD
66	9	004562	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	TTTN	BCCĐ	0	XD

12.2. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
1	1	004545	Toán cao cấp 1	3	45	0	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
2	1	003923	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
3	1	003612	Vật lý đại cương	3	45	0	GD ĐC	TN	2	KHTN
4	1	004598	Vẽ kỹ thuật	2	30	0	CSN	Tự luận	2	CK&DL
5	1	004553	Đại cương về Hóa học trong khoa học vật liệu	2	30	0	GD ĐC	TN	1	KHTN
6	1	004551	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	3	45	0	GD ĐC	TN	2	QLCN&NL
7	1	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	GD ĐC	Tự luận	1	CNNL
8	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	GD ĐC	TN	2	BM KHCT
9	2	003137	Tiếng Anh 1	4	60	0	GD ĐC	TN	2	NN
10	2	004546	Toán cao cấp 2	3	45	0	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
11	2	004342	Giáo dục quốc phòng 1	2	37	8	CC	Tự luận	2	BM GDTC
12	2	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	22	8	CC	Tự luận	1	BM GDTC
13	2	004344	Giáo dục quốc phòng 3	6	14	16	CC	TH	1	BM GDTC
14	2	004345	Giáo dục quốc phòng 4	1	4	56	CC	TH	2	BM GDTC
15	2	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	20	CC	TH	1	BM GDTC
16	2	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	CC	TH	1	BM GDTC
17	2	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	CC	TH	1	BM GDTC
18	2	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30	CC	TH	1	BM GDTC
19	2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
20	2	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	GD ĐC	TN	0	CNTT
21	2	000396	Địa chất công trình	2	30	0	Ngành	TN	2	XD
22	2	003657	Xác suất thống kê	2	30	0	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
23	3	004554	Thực hành AutoCAD	2	0	60	CSN	Kiểm tra	4	XD
24	3	004549	Tiếng Anh 2	4	60		GD ĐC	TN	2	NN
25	3	003926	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
26	3	004619	Cơ học kỹ thuật	2	30	0	CSN	TN	2	CK&DL
27	3	004556	Điện đại cương	2	30	0	CSN	TN	2	KTĐ
28	3	003610	Vật liệu xây dựng	2	30	0	Ngành	TN	2	XD
29	3	004792	Kiến trúc	3	45	0	Ngành	BCCĐ	2	XD
30	4	001518	Pháp luật trong xây dựng	2	30	0	ngành	TN	2	XD
31	4	000264	Cơ xây dựng	2	30	0	Ngành	TN, TL	2	XD
32	4	004555	Thực hành điện cơ bản	2	0	60	CSN	TH	5	KTĐ
33	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
34	4	004772	Cơ học đất	3	45	0	Ngành	TN, TL	2	XD
35	4	001227	Kinh tế xây dựng	2	30	0	Ngành	TN	2	XD
36	4	003414	Trắc địa	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
37	4	001233	Kỹ năng thiết kế trong xây dựng	3	30	30	Ngành	BCCĐ	2	XD
38	5	004773	Cơ học kết cấu	4	60	0	Ngành	BCCĐ	2	XD
39	5	003928	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
40	5	004804	Thực tập khảo sát công trình	3	0	90	Ngành	BCCĐ	0	XD
41	5	004774	Kỹ thuật thi công 1	4	60	0	Ngành	TL, TN	2	XD
42	5	004794	Nền và Móng	3	45	0	ngành	TN/TL	2	XD
43	5	004802	BIM trong xây dựng	3	45	0	Ngành	TH	2	XD
44	6	004803	Thực hành thí nghiệm công trình	2	0	60	ngành	TH	0	XD
45	6	004509	Tiếng Anh chuyên ngành xây dựng	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
46	6	004797	Nghiệp vụ tư vấn giám sát	2	30	0	ngành	TL, TN	2	XD
47	6	004776	Đồ án cơ sở thiết kế xây dựng	2	0	60	Ngành	BCCĐ	0	XD
48	6	004789	Kết cấu bê tông cốt thép	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
49	6	001105	Kết cấu thép	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
50	6	001376	Kỹ thuật thi công 2	4	60	0	ngành	TL, TN	2	XD
51	7	004786	Dự toán	3	45	0	ngành	BCCĐ	2	XD
52	7	002596	Thiết kế nhà bê tông cốt thép	3	45	0	CN	TN/TL	2	XD
53	7	004880	Tin học ứng dụng trong tính toán kết cấu	3	30	30	CN	TH	0	XD
54	7	004779	Đồ án thi công xây dựng	3	0	90	ngành	BCCĐ	0	XD
55	7	001090	Kết cấu liên hợp thép - bê tông cốt thép	2	30	0	CN	TN	2	XD
56	7	004806	Tổ chức thi công và an toàn lao động	3	45	0	ngành	TL, TN	2	XD

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
57	8	000917	Hệ thống kỹ thuật trong công trình	2	30	0	CN	TN	2	XD
58	8	004790	Kết cấu bê tông cốt thép lắp ghép và dự ứng lực	2	30	0	CN	TL, TN	2	XD
59	8	004171	Công trình tiết kiệm năng lượng và hiệu quả	2	30	0	CN	TN, TL	2	XD
60	8	004784	Đồ án thiết kế nhà khung	3	0	90	CN	BCCĐ	0	XD
61	8	001101	Kết cấu nhà thép	3	45	0	CN	TN/TL	2	XD
62	8	004796	Nghiệp vụ thanh quyết toán công trình	2	30	0	ngành	TL, TN	2	XD
63	8	004785	Đồ án thiết kế nhà cao tầng	2	0	60	CN	BCCĐ	0	XD
64	8	004798	Kết cấu nhà cao tầng	3	45	0	CN	TN/TL	2	XD
65	9	004581	Đồ án tốt nghiệp	8	0	0	ĐA/KLTN	BCCĐ	0	XD
66	9	004562	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	TTTN	BCCĐ	0	XD

12.3. Chuyên ngành Quản lý dự án và công trình xây dựng

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
1	1	004545	Toán cao cấp 1	3	45	0	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
2	1	003923	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
3	1	003612	Vật lý đại cương	3	45	0	GD ĐC	TN	2	KHTN
4	1	004598	Vẽ kỹ thuật	2	30	0	CSN	Tự luận	2	CK&DL
5	1	004553	Đại cương về Hóa học trong khoa học vật liệu	2	30	0	GD ĐC	TN	1	KHTN
6	1	004551	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	3	45	0	GD ĐC	TN	2	QLCN&NL
7	1	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	GD ĐC	Tự luận	1	CNNL
8	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	GD ĐC	TN	2	BM KHCT
9	2	003137	Tiếng Anh 1	4	60	0	GD ĐC	TN	2	NN
10	2	004546	Toán cao cấp 2	3	45	0	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
11	2	004342	Giáo dục quốc phòng 1	2	37	8	CC	Tự luận	2	BM GDTC
12	2	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	22	8	CC	Tự luận	1	BM GDTC
13	2	004344	Giáo dục quốc phòng 3	6	14	16	CC	TH	1	BM GDTC
14	2	004345	Giáo dục quốc phòng 4	1	4	56	CC	TH	2	BM GDTC
15	2	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	20	CC	TH	1	BM GDTC
16	2	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	CC	TH	1	BM GDTC
17	2	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	CC	TH	1	BM GDTC
18	2	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30	CC	TH	1	BM GDTC
19	2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
20	2	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	GD ĐC	TN	0	CNTT
21	2	000396	Địa chất công trình	2	30	0	Ngành	TN	2	XD
22	2	003657	Xác suất thống kê	2	30	0	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
23	3	004554	Thực hành AutoCAD	2	0	60	CSN	Kiểm tra	4	XD
24	3	004549	Tiếng Anh 2	4	60		GD ĐC	TN	2	NN
25	3	003926	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
26	3	004619	Cơ học kỹ thuật	2	30	0	CSN	TN	2	CK&DL
27	3	004556	Điện đại cương	2	30	0	CSN	TN	2	KTĐ
28	3	003610	Vật liệu xây dựng	2	30	0	Ngành	TN	2	XD
29	3	004792	Kiến trúc	3	45	0	Ngành	BCCĐ	2	XD
30	4	001518	Pháp luật trong xây dựng	2	30	0	ngành	TN	2	XD
31	4	000264	Cơ xây dựng	2	30	0	Ngành	TN, TL	2	XD
32	4	004555	Thực hành điện cơ bản	2	0	60	CSN	TH	5	KTĐ
33	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
34	4	004772	Cơ học đất	3	45	0	Ngành	TN, TL	2	XD
35	4	001227	Kinh tế xây dựng	2	30	0	Ngành	TN	2	XD
36	4	003414	Trắc địa	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
37	4	001233	Kỹ năng thiết kế trong xây dựng	3	30	30	Ngành	BCCĐ	2	XD
38	5	004773	Cơ học kết cấu	4	60	0	Ngành	BCCĐ	2	XD
39	5	003928	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
40	5	004804	Thực tập khảo sát công trình	3	0	90	Ngành	BCCĐ	0	XD
41	5	004774	Kỹ thuật thi công 1	4	60	0	Ngành	TL, TN	2	XD
42	5	004794	Nền và Móng	3	45	0	ngành	TN/TL	2	XD
43	5	004802	BIM trong xây dựng	3	45	0	Ngành	TH	2	XD
44	6	004803	Thực hành thí nghiệm công trình	2	0	60	ngành	TH	0	XD
45	6	004509	Tiếng Anh chuyên ngành xây dựng	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
46	6	004797	Nghiệp vụ tư vấn giám sát	2	30	0	ngành	TL, TN	2	XD
47	6	004776	Đồ án cơ sở thiết kế xây dựng	2	0	60	Ngành	BCCĐ	0	XD
48	6	004789	Kết cấu bê tông cốt thép	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
49	6	001105	Kết cấu thép	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
50	6	001376	Kỹ thuật thi công 2	4	60	0	ngành	TL, TN	2	XD
51	7	002125	Quản lý dự án xây dựng	3	45	0	CN	TN	2	XD
52	7	004786	Dự toán	3	45	0	ngành	BCCĐ	2	XD
53	7	004879	Tin học ứng dụng trong Quản lý dự án	3	30	30	CN	TH	2	XD
54	7	004779	Đồ án thi công xây dựng	3	0	90	ngành	BCCĐ	0	XD
55	7	004793	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	3	45	0	CN	TN	2	XD
56	7	004806	Tổ chức thi công và an toàn lao động	3	45	0	ngành	TL, TN	2	XD

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
57	8	000917	Hệ thống kỹ thuật trong công trình	2	30	0	CN	TN	2	XD
58	8	004775	Đánh giá dự án đầu tư xây dựng	3	45	0	CN	TN	2	XD
59	8	004777	Đồ án dự toán và tài chính dự án xây dựng	2	0	60	CN	BCCĐ	0	XD
60	8	004799	Quản lý tài chính dự án xây dựng	2	30	0	CN	TN/TL	2	XD
61	8	004796	Nghiệp vụ thanh quyết toán công trình	2	30	0	ngành	TL, TN	2	XD
62	8	004171	Công trình tiết kiệm năng lượng và hiệu quả	2	30	0	CN	TN, TL	2	XD
63	8	004778	Đồ án lập và đánh giá dự án đầu tư xây dựng	2	0	60	CN	BCĐT	0	XD
64	8	004795	Nghiệp vụ đấu thầu	3	45	0	CN	TN	2	XD
65	9	004581	Đồ án tốt nghiệp	8	0	0	ĐA/KLTN	BCCĐ	0	XD
66	9	004562	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	TTTN	BCCĐ	0	XD

12.4. Chuyên ngành Cơ điện công trình

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
1	1	004545	Toán cao cấp 1	3	45	0	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
2	1	003923	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
3	1	003612	Vật lý đại cương	3	45	0	GD ĐC	TN	2	KHTN
4	1	004598	Vẽ kỹ thuật	2	30	0	CSN	Tự luận	2	CK&DL
5	1	004553	Đại cương về Hóa học trong khoa học vật liệu	2	30	0	GD ĐC	TN	1	KHTN
6	1	004551	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	3	45	0	GD ĐC	TN	2	QLCN&NL
7	1	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	GD ĐC	Tự luận	1	CNNL
8	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	GD ĐC	TN	2	BM KHCT
9	2	003137	Tiếng Anh 1	4	60	0	GD ĐC	TN	2	NN
10	2	004546	Toán cao cấp 2	3	45	0	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
11	2	004342	Giáo dục quốc phòng 1	2	37	8	CC	Tự luận	2	BM GDTC
12	2	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	22	8	CC	Tự luận	1	BM GDTC

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
13	2	004344	Giáo dục quốc phòng 3	6	14	16	CC	TH	1	BM GDTC
14	2	004345	Giáo dục quốc phòng 4	1	4	56	CC	TH	2	BM GDTC
15	2	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	20	CC	TH	1	BM GDTC
16	2	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	CC	TH	1	BM GDTC
17	2	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	CC	TH	1	BM GDTC
18	2	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30	CC	TH	1	BM GDTC
19	2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
20	2	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	GD ĐC	TN	0	CNTT
21	2	000396	Địa chất công trình	2	30	0	Ngành	TN	2	XD
22	2	003657	Xác suất thống kê	2	30	0	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
23	3	004554	Thực hành AutoCAD	2	0	60	CSN	Kiểm tra	4	XD
24	3	004549	Tiếng Anh 2	4	60	0	GD ĐC	TN	2	NN
25	3	003926	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
26	3	004619	Cơ học kỹ thuật	2	30	0	CSN	TN	2	CK&DL
27	3	004556	Điện đại cương	2	30	0	CSN	TN	2	KTĐ
28	3	003610	Vật liệu xây dựng	2	30	0	Ngành	TN	2	XD
29	3	004792	Kiến trúc	3	45	0	Ngành	BCCĐ	2	XD
30	4	001518	Pháp luật trong xây dựng	2	30	0	ngành	TN	2	XD
31	4	000264	Cơ xây dựng	2	30	0	Ngành	TN, TL	2	XD
32	4	004555	Thực hành điện cơ bản	2	0	60	CSN	TH	5	KTĐ
33	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
34	4	004772	Cơ học đất	3	45	0	Ngành	TN, TL	2	XD
35	4	001227	Kinh tế xây dựng	2	30	0	Ngành	TN	2	XD
36	4	003414	Trắc địa	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
37	4	001233	Kỹ năng thiết kế trong xây dựng	3	30	30	Ngành	BCCĐ	2	XD
38	5	004773	Cơ học kết cấu	4	60	0	Ngành	BCCĐ	2	XD
39	5	003928	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	GD ĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
40	5	004804	Thực tập khảo sát công trình	3	0	90	Ngành	BCCĐ	0	XD

TT	HK	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa quản lý
41	5	004774	Kỹ thuật thi công 1	4	60	0	Ngành	TL, TN	2	XD
42	5	004794	Nền và Móng	3	45	0	ngành	TN/TL	2	XD
43	5	004802	BIM trong xây dựng	3	45	0	Ngành	TH	2	XD
44	6	004803	Thực hành thí nghiệm công trình	2	0	60	ngành	TH	0	XD
45	6	004509	Tiếng Anh chuyên ngành xây dựng	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
46	6	004797	Nghiệp vụ tư vấn giám sát	2	30	0	ngành	TL, TN	2	XD
47	6	004776	Đồ án cơ sở thiết kế xây dựng	2	0	60	Ngành	BCCĐ	0	XD
48	6	004789	Kết cấu bê tông cốt thép	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
49	6	001105	Kết cấu thép	3	45	0	Ngành	TN	2	XD
50	6	001376	Kỹ thuật thi công 2	4	60	0	ngành	TL, TN	2	XD
51	7	004811	Điều hòa không khí ứng dụng trong xây dựng	3	45	0	CN	TL, TN	2	XD
52	7	004786	Dự toán	3	45	0	ngành	BCCĐ	2	XD
53	7	004800	Nhà thông minh	3	45	0	CN	TL, TN	2	XD
54	7	004779	Đồ án thi công xây dựng	3	0	90	ngành	BCCĐ	0	XD
55	7	004805	Tin học ứng dụng trong cơ điện	3	30	30	CN	TH	3	XD
56	7	004806	Tổ chức thi công và an toàn lao động	3	45	0	ngành	TL, TN	2	XD
57	8	004171	Công trình tiết kiệm năng lượng và hiệu quả	2	30	0	CN	TL, TN	2	XD
58	8	000130	Cấp thoát nước	2	30	0	CN	TL, TN	0	XD
59	8	004788	Hệ thống điện trong công trình	3	45	0	CN	TL, TN	2	XD
60	8	004780	Đồ án thi công cơ điện	2	0	60	CN	BCCĐ	0	XD
61	8	004781	Đồ án thiết kế cơ điện	3	0	90	CN	BCCĐ	0	XD
62	8	004796	Nghiệp vụ thanh quyết toán công trình	2	30	0	ngành	TL, TN	2	XD
63	8	004177	Thi công, vận hành hệ thống cơ điện	2	30	0	CN	TN	2	XD
64	8	004787	Dự toán cơ điện công trình	2	30	0	CN	TH	2	XD
65	9	004581	Đồ án tốt nghiệp	8	0	0	ĐA/KLTN	BCCĐ	0	XD
66	9	004562	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	TTTN	BCCĐ	0	XD